

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

1. Mã chứng khoán : ADP
2. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1387 Bến Bình Đông, Phường 15 Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh
3. Điện thoại : (84.8) 3855268 Fax : (84.8) 38555092
4. Người thực hiện công bố thông tin : LÊ ĐÌNH QUANG – UV.HĐQT kiêm Phó tổng Giám Đốc Công ty
5. Địa chỉ liên hệ : Số 1387 Bến Bình Đông, Phường 15 Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh
6. Điện thoại : 0903785602 – 08.38552689 Fax : 08.38555092
7. Loại công bố thông tin :  
☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Theo định kỳ
8. Nội dung công bố thông tin :
  - Bảng giải trình kết quả SXKD năm 2017 giảm so với kết quả SXKD năm 2016
  - Báo cáo Quý 4 tài chính năm 2017

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24 tháng 01 năm 2018 tại đường dẫn [http : // www.adongpaint.com.vn](http://www.adongpaint.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Người ủy quyền công bố thông tin

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ ĐÌNH QUANG**

CV Số: 049/HĐQT.18

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2018

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**  
**V/v : Giải trình kết quả SXKD năm 2017 giảm so**  
**với kết quả SXKD năm 2016**

- Tên chứng khoán : Cổ phiếu Công ty cổ phần Sơn Á Đông
- Mã chứng khoán : ADP
- Sàn giao dịch : UPCOM
- Số lượng cổ phiếu giao dịch : 15.359.914 cổ phiếu
- Mệnh giá : 10.000 đồng/01 cổ phiếu
- Giá trị giao dịch : 153.599.140.000 đồng



STT	CHỈ TIÊU	NĂM		TỶ LỆ %	GHI CHÚ
		2017	2016		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	523.992.667.743	641.528.073.622	81,68 %	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2.384.309.148	2.988.389.938		
3	Doanh thu thuần về bán hàng	521.608.358.595	638.539.683.684	81,68 %	A
4	Giá vốn hàng bán	420.192.680.670	487.414.258.519	86,20 %	B
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng	101.415.677.925	151.125.425.165	67,10 %	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3.871.059.825	4.322.946.688	89,55 %	C
7	Chi phí tài chính	1.932.350.395	2.061.123.408	93,75 %	D
	Trong đó : Chi phí lãi vay	1.932.350.395	1.990.456.225		
8	Chi phí bán hàng	23.588.428.311	25.525.272.586	92,41 %	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.731.338.714	23.070.389.375	89,86 %	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	59.034.620.330	104.791.586.484	56,33 %	E
11	Thu nhập khác	143.099.088	79.335.612		
12	Chi phí khác	1.191.234	94.411.642		
13	Lợi nhuận khác	141.907.854	(15.076.030)		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.176.528.184	104.776.510.454	56,48 %	



15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.835.305.637	20.973.981.565		
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-		
17	Lợi nhuận kế toán sau thuế	<b>47.341.222.547</b>	<b>83.802.528.889</b>	<b>56,49 %</b>	
18	Lãi suất cơ bản trên cổ phiếu	<b>3.082</b>	<b>7.924</b>		

Giải trình nội dung chênh lệch : Lợi nhuận sau thuế năm 2017 giảm so với năm 2016 do các yếu tố sau :

1. Doanh thu bán hàng năm 2017 chỉ thực hiện 81,68 % (A) tương đương giảm 18,32 % so với doanh thu năm 2016 và chỉ thực hiện 82,79 % so với kế hoạch doanh thu năm 2017 và giá vốn hàng bán năm 2017 cũng chỉ thực hiện 86,20 % (B) tương đương giảm 13,80 % so với năm 2016 , nguyên nhân do giá nguyên vật liệu đầu vào năm 2017 có tăng so năm 2016 ; Theo lý thuyết doanh thu giảm thì chi phí cũng giảm tỷ lệ tương ứng nhưng vì có một số chi phí cố định như : Chi phí khấu hao cao vẫn trích cao hơn năm 2016 , chi phí cho người lao động, chi phí sửa chữa nhà xưởng và các chi phí quản lý khác không giảm dẫn đến tổng lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh năm 2017 cũng chỉ thực hiện được 56,48 % (E) tương đương giảm 43,52 % so với tổng lợi nhuận trước thuế năm 2016 và chỉ thực hiện 82,19 % so với kế hoạch lợi nhuận năm 2017

Trên đây nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2017 giảm nhiều so với năm 2016 mà Công ty cổ phần Sơn Á Đông xin giải trình cho Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà nội được rõ

Trân trọng kính chào và xin chân thành cảm ơn

Người ủy quyền công bố thông tin

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ ĐÌNH QUANG**

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG**  
**1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp.HCM**  
**MST : 0302066222**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 4 NĂM 2017**



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 của Công ty từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

### I. CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ bảy mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 22/11/2016 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 153.599.140.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017 : 153.599.140.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, sản xuất

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

#### 4. Mô hình hoạt động

*Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiền II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

### II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

### III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2016

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm lập báo cáo giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên

### IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

#### Hội đồng Quản trị

Bà	Nguyễn Thị Nhung	Chủ Tịch
Ông	Trần Bửu Trí	Phó Chủ tịch
Ông	Lê Đình Quang	Thành viên
Ông	Cao Trí Đức	Thành viên
Ông	Võ Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông	Nguyễn Tài Thảo	Thành viên
Ông	Phan Ngọc Thuận	Thành viên



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC****Ban Tổng Giám Đốc**

Bà Nguyễn Thị Nhung  
 Ông Trần Bửu Trí  
 Ông Nguyễn Văn Thái  
 Ông Lê Đình Quang  
 Ông Cao Trí Đức  
 Ông Võ Thị Bích Ngọc

Tổng Giám Đốc  
 Phó Tổng Giám Đốc  
 Phó Tổng Giám Đốc  
 Phó Tổng Giám Đốc  
 Phó Tổng Giám Đốc  
 Phó Tổng Giám Đốc

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Cần  
 Ông Nguyễn Ánh Phi Vân  
 Ông Trần Bá Kiệt

Trưởng ban  
 Thành viên  
 Thành viên

**Đại diện pháp luật**

Bà Nguyễn Thị Nhung

**Kế toán trưởng**

Ông Lê Đình Quang

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

**V. KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán cho Công ty.

**VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 4 năm 2017 và kết thúc vào năm 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG phê duyệt Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017 từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

Duyệt, ngày 20 tháng 01 năm 2018  
TM. Hội đồng Quản trị  
Chủ tịch



Nguyễn Thị Nhung

Duyệt, ngày 20 tháng 01 năm 2018  
TM. Ban Tổng Giám Đốc  
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Nhung





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>200.204.119.623</b>	<b>198.503.254.429</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>42.512.282.170</b>	<b>78.481.489.398</b>
1. Tiền	111		7.512.282.170	10.481.489.398
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	68.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>35.000.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47.429.204.082</b>	<b>64.980.208.793</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	49.309.409.778	67.456.597.963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.049.923.064	412.828.588
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.930.128.760)	(2.889.217.758)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>74.038.900.640</b>	<b>55.041.556.238</b>
1. Hàng tồn kho	141		74.038.900.640	55.041.556.238
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.223.732.731</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.3	1.223.732.731	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>110.677.220.033</b>	<b>92.662.746.724</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>55.866.428.840</b>	<b>47.675.786.805</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	36.467.970.896	27.792.367.412
- Nguyên giá	222		96.558.770.397	78.685.454.604
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.090.799.501)	(50.893.087.192)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.398.457.944	19.883.419.393
- Nguyên giá	228		28.226.059.147	28.226.059.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.827.601.203)	(8.342.639.754)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>54.810.791.193</b>	<b>44.986.959.919</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	54.810.791.193	44.986.959.919
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>310.881.339.656</b>	<b>291.166.001.153</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>93.346.820.227</b>	<b>88.716.884.871</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>93.346.820.227</b>	<b>88.716.884.871</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	42.460.508.897	32.895.511.863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		264.989.380	739.799.850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10.955.888.251	21.559.672.593
4. Phải trả người lao động	314		8.684.378.668	11.699.811.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	471.012.624	1.691.046.686
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	30.459.000.000	20.080.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.042.407	51.042.407
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>217.534.519.429</b>	<b>202.449.116.282</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>217.534.519.429</b>	<b>202.449.116.282</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		153.599.140.000	153.599.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153.599.140.000	153.599.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.170.019.282	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.765.360.147	48.849.976.282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.000.000.000	6.906.602.629
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.765.360.147	41.943.373.653
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>310.881.339.656</b>	<b>291.166.001.153</b>

Người lập biểu



Lê Đình Quang

Kế toán trưởng



Lê Đình Quang

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2018  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG  
QUẬN 8 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Nhung



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2017

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Quý 4/2016	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm 2016	Lũy kế từ đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	153.055.604.551	112.755.305.686	641.528.073.622	523.992.667.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	845.016.298	433.670.965	2.988.389.938	2.384.309.148
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		152.210.588.253	112.321.634.721	638.539.683.684	521.608.358.595
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	122.228.905.797	94.525.266.458	487.414.258.519	420.192.680.670
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.981.682.456	17.796.368.263	151.125.425.165	101.415.677.925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.836.625.459	1.374.358.788	4.322.946.688	3.871.059.825
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	416.708.325	420.049.803	2.061.123.408	1.932.350.395
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		416.708.325	420.049.803	1.990.456.225	1.932.350.395
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	7.196.872.661	6.009.631.747	25.525.272.586	23.588.428.311
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.485.043.293	4.759.924.221	23.070.389.375	20.731.338.714
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		18.719.683.636	7.981.121.280	104.791.586.484	59.034.620.330
11. Thu nhập khác	31	VI.6	79.335.223	143.098.808	79.335.612	143.099.088
12. Chi phí khác	32		1.014.271	803.175	94.411.642	1.191.234
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		78.320.952	142.295.633	(15.076.030)	141.907.854
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.798.004.588	8.123.416.913	104.776.510.454	59.176.528.184
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.759.600.918	1.624.683.383	20.973.981.565	11.835.305.637
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		15.038.403.670	6.498.733.530	83.802.528.889	47.341.222.547
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.1 0	979	423	5.456	3.082
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.1 1				

Người lập biểu



Lê Đình Quang

Kế toán trưởng



Lê Đình Quang



Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2018  
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Nhung

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2017

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2016	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		161.528.748.987	137.866.790.180	581.684.306.623
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(103.739.335.068)	(97.917.448.776)	(409.522.436.419)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.989.515.860)	(4.582.168.852)	(31.203.108.055)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(416.708.325)	(420.049.803)	(1.720.340.413)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(1.000.000.000)	(700.000.000)	(20.253.981.565)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.475.307.915	1.407.209.955	9.191.232.892
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.400.587.550)	(22.258.626.846)	(77.257.547.899)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>26.457.910.099</b>	<b>13.395.705.858</b>	<b>50.918.125.164</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(13.331.671.799)	(3.417.677.558)	(27.697.147.067)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22				-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(35.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		919.077.779	599.977.966	3.222.622.951
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12.412.594.020)</b>	<b>(37.817.699.592)</b>	<b>(24.474.524.116)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				-
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.732.800.000	17.120.523.000	56.753.064.460
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.078.800.000)	(10.571.523.000)	(46.374.064.460)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.440.956.500)	(12.249.794.280)	(37.791.808.276)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(12.786.956.500)</b>	<b>(5.700.794.280)</b>	<b>(27.412.808.276)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.258.359.579</b>	<b>(30.122.788.014)</b>	<b>(969.207.228)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>77.223.129.819</b>	<b>72.635.070.184</b>	<b>78.481.489.398</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>				-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>78.481.489.398</b>	<b>42.512.282.170</b>	<b>77.512.282.170</b>

Người lập biểu



Lê Đình Quang

Kế toán trưởng



Lê Đình Quang

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Thị Nhung



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ bảy mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 22/11/2016 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 153.599.140.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2017 : 153.599.140.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại, dịch vụ, sản xuất

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng****5. Mô hình hoạt động**

*Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiền II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN****1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### a. Nguyên tắc ghi nhận



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-08 năm
- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 năm
- Thiết bị văn phòng	06-07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06-08 năm
- Tài sản vô hình	03-05 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	50 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017**

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

**b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

**c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

**d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017**

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

**9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu****a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**15. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	412.087.170	434.473.549
+ Tiền mặt (VND)	412.087.170	434.473.549
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	7.100.195.000	10.047.015.849
Ngân hàng Công Thương Việt Nam CN 6	6.905.032.652	8.234.635.737
Ngân hàng HSBC	95.503.960	1.723.114.973
Ngân hàng CTBC	89.537.033	89.265.139
Ngân hàng BIDV - CN 3/2	10.121.355	
- Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	68.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng Ngân hàng CTVN-CN6	35.000.000.000	68.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>42.512.282.170</b>	<b>78.481.489.398</b>

**2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng Ngân hàng BIDV-CN 3/2  
Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng Ngân hàng CTVN-CN 6

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng Ngân hàng BIDV-CN 3/2	15.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng Ngân hàng CTVN-CN 6	20.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>-</b>

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Ngắn hạn

- Công ty CP Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long  
- Công ty CP Cơ khí Xăng dầu  
- DNTN SXTM&DV Thép Đồng Tiến  
- Công ty TNHH Công Nghiệp TA Việt Nam  
- Công ty Tôn Phương Nam  
- Đối tượng khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long	4.860.373.074	13.972.565.705
- Công ty CP Cơ khí Xăng dầu	10.170.600	2.134.758.725
- DNTN SXTM&DV Thép Đồng Tiến	1.651.392.280	2.280.793.386
- Công ty TNHH Công Nghiệp TA Việt Nam	-	1.462.130.220
- Công ty Tôn Phương Nam	26.056.155.466	38.146.546.218
- Đối tượng khác	16.731.318.358	9.459.803.709
<b>Cộng</b>	<b>49.309.409.778</b>	<b>67.456.597.963</b>

**4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Ngắn hạn

- Chi phí trang bị bàn thí nghiệm, bàn kỹ thuật  
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trang bị bàn thí nghiệm, bàn kỹ thuật	391.286.001	-
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng	832.446.730	-
<b>Cộng</b>	<b>1.223.732.731</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	62.019.000	-	45.976.014	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
+ Ngân hàng Công Thương CN 6	-	-	-	-
+ Ngân hàng HSBC	-	-	-	-
- Phải thu khác	987.904.064	-	366.852.574	-
+ BHYT, BHXH, BHTN	12.695.731	-	53.935.907	-
+ Dương Thanh Vân	11.000.000	-	-	-
+ Cao Xuân Lộc	-	-	6.000.000	-
+ Âu Tuyết Diễm	-	-	9.000.000	-
+ Nguyễn Thị Kim Huệ	3.500.000	-	-	-
+ Nguyễn Công Tuấn	7.000.000	-	-	-
+ Lãi tiền gửi tiết kiệm NHCT - CN6	497.208.333	-	297.916.667	-
+ Lãi tiền gửi tiết kiệm BIDV - CN3/2	252.500.000	-	-	-
+ Thù lao HĐQT, BKS ứng trước	204.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.049.923.064</b>	<b>-</b>	<b>412.828.588</b>	<b>-</b>

**6 . NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.930.138.760	-	2.967.318.766	-
<u>Chi tiết:</u>				
+ Công ty TNHH Tân Thế Giới	1.018.419.042	-	1.018.419.042	-
+ Công ty TNHH CK Đóng Tàu Hà Đức	88.214.440	-	88.214.440	-
+ Công ty CP VTB Trái Thiên	255.256.150	-	255.256.150	-
+ Công ty CP Nước & Môi Trường	373.137.515	-	373.137.515	-
+ Công ty TNHH Trung Hoa	134.851.209	-	165.154.475	-
+ Công ty TNHH TM Tiến Minh	871.909.625	-	871.909.625	-
+ Công ty TNHH Ánh Tiên	103.786.779	-	195.227.519	-
+ Công ty TNHH Minh Thành	84.564.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.930.138.760</b>	<b>-</b>	<b>2.967.318.766</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	52.157.794.249	-	35.253.596.402	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

- Thành phẩm	21.881.106.391	-	19.787.959.836	-
<b>Cộng</b>	<b>74.038.900.640</b>	<b>-</b>	<b>55.041.556.238</b>	<b>-</b>

**8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN****Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Mua sắm TSCĐ	54.810.791.193	44.986.959.919
+ Dự án nhà máy SX sơn tại Long An	53.996.791.193	33.394.082.419
+ Máy Netzsch	-	6.934.037.500
+ Máy bơm sơn - Cty TNHH D.H.D	91.000.000	-
+ Thùng INOX - Cty TNHH D.H.D	637.000.000	-
+ Bộ lọc Cuno - Cty Greentech Vina	86.000.000	-
+ Máy nghiền Inoue	-	3.930.840.000
+ Sàn lapform	-	150.000.000
+ Máy khuấy	-	578.000.000
<b>Cộng</b>	<b>54.810.791.193</b>	<b>44.986.959.919</b>

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017**

## 9 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	9.555.874.896	54.604.192.199	8.092.642.077	508.119.107	5.924.626.325	78.685.454.604
Số tăng trong kỳ	-	16.770.642.500	-	1.034.673.293	68.000.000	17.873.315.793
- Mua trong kỳ	-	16.770.642.500		1.034.673.293	68.000.000	17.873.315.793
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.555.874.896	71.374.834.699	8.092.642.077	1.542.792.400	5.992.626.325	96.558.770.397
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	8.428.421.369	32.673.789.621	5.313.511.735	381.732.365	4.095.632.103	50.893.087.192
Số tăng trong kỳ	749.257.121	7.025.421.870	909.408.420	122.692.165	390.932.733	9.197.712.309
- Khấu hao trong kỳ	749.257.121	7.025.421.870	909.408.420	122.692.165	390.932.733	9.197.712.309
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
<b>Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.177.678.490	39.699.211.491	6.222.920.155	504.424.530	4.486.564.836	60.090.799.501
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	1.127.453.527	21.930.402.579	2.779.130.342	126.386.742	1.828.994.222	27.792.367.412
Tại ngày cuối kỳ	378.196.406	31.675.623.209	1.869.721.922	1.038.367.870	1.506.061.489	36.467.970.896



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.248.072.436	-	3.883.540.711	94.446.000	-	28.226.059.147
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.248.072.436	-	3.883.540.711	94.446.000	-	28.226.059.147
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.364.653.043	-	3.883.540.711	94.446.000	-	8.342.639.754
Số tăng trong kỳ	484.961.449	-	-	-	-	484.961.449
- Khấu hao trong kỳ	484.961.449	-	-	-	-	484.961.449
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.849.614.492	-	3.883.540.711	94.446.000	-	8.827.601.203
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	19.883.419.393	-	-	-	-	19.883.419.393
Tại ngày cuối kỳ	19.398.457.944	-	-	-	-	19.398.457.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay cá nhân:	30.459.000.000	30.459.000.000	32.981.000.000	22.602.000.000	20.080.000.000	20.080.000.000
Đặng Thị Lê Hà	6.500.000.000	6.500.000.000	8.890.000.000	6.490.000.000	4.100.000.000	4.100.000.000
Nguyễn Thị Huệ	3.000.000.000	3.000.000.000	3.442.000.000	3.842.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
Nguyễn Thị Cẩm Lệ	1.000.000.000	1.000.000.000		700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Ngô Thị Ngọc	2.200.000.000	2.200.000.000	200.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000
Đối tượng khác	5.760.000.000	5.760.000.000	8.450.000.000	11.570.000.000	8.880.000.000	8.880.000.000
2. Ngân hàng BIDV - CN 3/2	11.999.000.000	11.999.000.000	11.999.000.000	-	-	-
Cộng	30.459.000.000	30.459.000.000	32.981.000.000	22.602.000.000	20.080.000.000	20.080.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	95.999.740.000	-	7.941.951.967	-	41.584.800.426	145.526.492.393
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	83.802.528.889	83.802.528.889
- Tăng vốn trong năm trước	57.599.400.000	-	-	-	-	57.599.400.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	29.784.813.426	-	29.784.813.426	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	29.784.813.426	-	29.784.813.426	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.726.765.393	-	-	37.726.765.393
- Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	26.879.905.000	26.879.905.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST	-	-	-	-	19.872.634.607	19.872.634.607
Số dư cuối năm trước	153.599.140.000	-	-	-	48.849.976.282	202.449.116.282
(Số dư đầu kỳ này)						
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	47.341.222.547	47.341.222.547
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	29.170.019.282	-	29.170.019.282	58.340.038.564
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	29.170.019.282	-	29.170.019.282	58.340.038.564
- Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	32.255.819.400	32.255.819.400
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

**15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Nguyễn Thị Nhung	32.351.130.000	32.351.130.000
- Trần Bửu Trí	17.443.790.000	16.513.630.000
- Lê Đình Quang	14.160.000.000	14.160.000.000
- Cổ đông khác	89.644.220.000	90.574.380.000
<b>Cộng</b>	<b><u>153.599.140.000</u></b>	<b><u>153.599.140.000</u></b>

**15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	153.599.140.000	153.599.140.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	153.599.140.000	153.599.140.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	32.255.819.400	

**15.4. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.359.914	15.359.914
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.359.914	15.359.914
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.359.914	15.359.914
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.359.914	15.359.914
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4

#### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm 2017
<b>Doanh thu</b>			
- Doanh thu bán hàng hóa	112.655.909.686	153.055.604.551	523.893.271.743
- Doanh thu bán thành phẩm	99.396.000	-	99.396.000
<b>Cộng</b>	<b>112.755.305.686</b>	<b>153.055.604.551</b>	<b>523.992.667.743</b>

#### 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm 2017
- Giảm giá hàng bán	240.551.645	594.051.298	1.186.497.535
- Hàng bán bị trả lại	193.119.320	250.965.000	1.197.811.613
<b>Cộng</b>	<b>433.670.965</b>	<b>845.016.298</b>	<b>2.384.309.148</b>

#### 3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm 2017
- Giá vốn hàng hóa đã bán	99.384.985		99.384.985
- Giá vốn thành phẩm đã bán	94.425.881.473	122.228.905.797	420.093.295.685
<b>Cộng</b>	<b>94.525.266.458</b>	<b>122.228.905.797</b>	<b>420.192.680.670</b>

#### 4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.349.686.299	919.077.779	3.846.190.561
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.672.489	917.547.680	24.869.264
<b>Cộng</b>	<b>1.374.358.788</b>	<b>1.836.625.459</b>	<b>3.871.059.825</b>

#### 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm 2017
- Lãi tiền vay	420.049.803	416.708.325	1.720.340.413
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	212.009.982
<b>Cộng</b>	<b>420.049.803</b>	<b>416.708.325</b>	<b>1.932.350.395</b>

#### 6. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm 2017
--	------------	------------	------------------------

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-
- Các khoản khác	78.320.952	142.295.633	141.907.854
<b>Cộng</b>	<b>78.320.952</b>	<b>142.295.633</b>	<b>141.907.854</b>

### 7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm 2017
<b>7.1. Chi phí bán hàng</b>			
- Chi phí nguyên, vật liệu	94.554.505		273.783.597
- Chi phí nhân công	1.771.889.138	2.278.951.098	7.904.746.837
- Chi phí khấu hao	254.589.073	57.036.837	718.356.292
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.065.760.306	185.727.514	12.470.298.256
- Các khoản chi phí bán hàng khác		4.675.157.212	2.221.243.329
<b>Cộng</b>	<b>6.009.631.747</b>	<b>7.196.872.661</b>	<b>23.588.428.311</b>

### 7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	142.713.049		539.720.640
- Chi phí công cụ, dụng cụ	39.098.000		
- Chi phí nhân công	2.313.612.021	2.906.703.837	11.450.300.991
- Chi phí khấu hao	329.702.891	94.367.706	1.143.732.542
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.335.665.677	1.074.019.551	2.404.640.977
- Thuế, phí, lệ phí	43.853.372		1.075.203.555
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi			104.086.752
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu	(20.893.750)		(63.175.750)
- Các khoản chi phí QLDN khác	576.172.961	1.409.952.199	4.076.829.007
<b>Cộng</b>	<b>4.759.924.221</b>	<b>5.485.043.293</b>	<b>20.731.338.714</b>

### 8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.962.715.166	118.680.735.193	422.980.320.401
- Chi phí nhân công	6.820.057.429	4.297.391.652	34.563.248.258
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.898.642.576	1.530.027.820	9.682.673.758
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.907.665.846	2.518.456.587	21.034.215.605
- Chi phí bằng tiền khác	2.126.024.516	623.670.882	8.244.573.678
<b>Cộng</b>	<b>106.715.105.533</b>	<b>127.650.282.134</b>	<b>496.505.031.700</b>

### 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	11.835.305.637



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này

**Cộng****11.835.305.637***Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:*

**Lũy kế từ đầu năm  
2017**

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

**59.176.528.184**

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

+ Các khoản điều chỉnh tăng

+ Các khoản điều chỉnh giảm

- Chuyển lỗ các năm trước

- Tổng thu nhập chịu thuế

**59.176.528.184**

- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này

**11.835.305.637**

+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)

**11.835.305.637**

+ Thuế TNDN được miễn, giảm

**10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**Lũy kế từ đầu năm  
2017**

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông

**47.341.222.547**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế

Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này

**15.359.914****Lãi cơ bản trên cổ phiếu****3.082****11 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

**Lũy kế từ đầu năm  
2017**

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông

**47.341.222.547**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế

Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm

Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này

**15.359.914****Lãi suy giảm trên cổ phiếu****3.082****VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

**Lũy kế từ đầu năm  
2017**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

**56.753.064.460**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

### 4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

Lũy kế từ đầu năm  
2017

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

(46.374.064.460)

### VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

**4. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY**

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

**4.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**a. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

**b. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**c. Rủi ro về giá****Rủi ro về giá cổ phiếu:**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

**Rủi ro về giá bất động sản:**

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

**4.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**a. Đối với khoản phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**b. Đối với tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**4.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	30.459.000.000	-	-	30.459.000.000
Phải trả người bán	42.460.508.897	-	-	42.460.508.897
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	471.012.624	-	-	471.012.624
<b>Số đầu kỳ</b>				
Vay và nợ	20.080.000.000	-	-	20.080.000.000
Phải trả người bán	32.895.511.863	-	-	32.895.511.863
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	1.691.046.686	-	-	1.691.046.686



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.512.282.170	78.481.489.398	42.512.282.170	78.481.489.398
Phải thu khách hàng	49.309.409.778	67.456.597.963	49.309.409.778	67.456.597.963
Trả trước cho người bán	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	1.049.923.064	412.828.588	1.049.923.064	412.828.588
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	42.460.508.897	32.895.511.863	42.460.508.897	32.895.511.863
Người mua trả tiền trước	264.989.380	739.799.850	264.989.380	739.799.850
Vay và nợ	30.459.000.000	20.080.000.000	30.459.000.000	20.080.000.000
Phải trả người lao động	8.684.378.668	11.699.811.472	8.684.378.668	11.699.811.472
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	471.012.624	1.691.046.686	471.012.624	1.691.046.686

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/10/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

### **5. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**Người lập biểu**



**Lê Đình Quang**

**Kế toán trưởng**



**Lê Đình Quang**

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2018



**Nguyễn Thị Nhung**